

Số: /SXD-KTVL

Sóc Trăng, ngày tháng 5 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG,
NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
THỜI ĐIỂM 01-15 THÁNG 5 NĂM 2024**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Bảng giá vật liệu xây dựng tại các địa bàn huyện, thị xã do các Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Quản lý đô thị thị xã cung cấp đến thời điểm công bố;

Căn cứ Bảng báo giá vật liệu xây dựng của các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đến thời điểm công bố;

Sở Xây dựng công bố thông tin giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thời điểm 01-15 tháng 5 năm 2024.

* Một số nội dung cần lưu ý:

- Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn thuộc trung tâm các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có), Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể;

- Giá vật liệu xây dựng công bố dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành;

- Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh;

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố thông tin giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác;

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Hiện nay, do tình trạng khan hiếm nguồn cung vật liệu cát dùng để san lấp tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nên tại thời điểm có nhu cầu tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng này áp dụng trong dự án, công trình, đề nghị các đơn vị liên hệ trực tiếp với các cửa hàng, nhà cung cấp có tên trong Bảng công bố này và các đơn vị khác (nếu có) để xác định cụ thể khối lượng mà các đơn vị này có thể cung cấp, từ đó lựa chọn áp dụng cho phù hợp;

- Đối với các công trình có sử dụng khối lượng cát, đá lớn, chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá phù hợp với công trình;

- Tùy theo nhu cầu công bố giá vật liệu xây dựng hoặc chính sách kinh doanh mà các cửa hàng, nhà cung cấp cam kết gửi bảng báo giá đến Sở Xây dựng theo thời điểm hàng tháng, hàng quý hoặc cho đến khi có sự điều chỉnh, thay đổi về giá và chịu trách nhiệm về giá do đơn vị cung cấp. Vì vậy, đề nghị các đơn vị chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng phải liên hệ trực tiếp các cửa hàng, nhà cung cấp này để được

cung cấp giá vật liệu xây dựng phù hợp với thời điểm áp giá cũng như các chính sách bán hàng khác (nếu có).

Trường hợp các đơn vị chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng phát hiện có một số loại vật liệu xây dựng trong công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng chưa phù hợp với giá thị trường thì đề nghị cung cấp thông tin cụ thể (loại vật liệu, cửa hàng hoặc đơn vị cung cấp) để Sở Xây dựng xem xét, liên hệ đơn vị cung cấp giá xác minh và cập nhật kịp thời phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định.

(Đính kèm phụ lục công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thời điểm 01-15 tháng 5 năm 2024 (đợt xuất))./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Mã Phương Khanh

PHỤ LỤC

Mẫu số VII.2

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
THỜI ĐIỂM 01-15 THÁNG 5 NĂM 2024 (ĐỢT XUẤT)

(Đính kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng 5 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
1		Cát xây dựng	Cát vàng	m3			Công ty TNHH Ba Xuyên		329.091	Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	Công ty TNHH Ba Xuyên; 242 Điện Biên Phủ, P8, TPST; ĐT: 02993612890-02992211890
			Cát vàng	m3	không có thông tin	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát		330.000	Giá tại kho, địa chỉ: 252, Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng (vận chuyển xe 8>10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3)	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 27272	
			Cát lấp	m3				230.000			
2		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	JIS G3112 - TCVN 1651:2018	Thép cuộn	TAYDO STEEL Co., LTD		14.150	Giá giao hàng trên địa bàn TP Sóc Trăng	TAYDO STEEL Co., LTD ĐT: 0292.3841822
			Đường kính 8mm CT3	kg					14.150		
			Đường kính 10mm SD295A	cây					87.780		
			Đường kính 12mm CB300	cây					139.223		
			Đường kính 14mm CB300	cây					190.950		
			Đường kính 16mm SD295A	cây					247.095		
			Đường kính 18mm CB300	cây	316.778						
			Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112 - TCVN 1651:2018	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá giao hàng trong nội ô TP. Sóc Trăng)	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát, ĐC: 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
			Đường kính 8mm CB240	kg					18.000		
			Kẽm buộc	kg					19.700		
			Đường kính 10mm SD295	cây		111.000					
			Đường kính 12mm CB300	cây		173.000					
			Đường kính 14mm CB300	cây		236.000					
			Đường kính 16mm SD295	cây		304.000					
									Thép thanh vằn		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đường kính 18mm CB300	cây					386.000		
			Đường kính 20mm CB300	cây					475.000		
			Đường kính 6mm CB240-T; CB300-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn			15.275		
			Đường kính 8mm CB240-T; CB300-T	kg					15.275		
			ĐK 10mm CB300V	kg					15.275		
			ĐK 10mm SD295A	kg	JIS G 3112:2020				15.275		
			ĐK 10mm CB400-V	kg					15.275		
			ĐK 10mm SD490	kg					15.275		
			ĐK 10mm CB500-T	kg					15.275		
			ĐK 12-25mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018				15.275		
			ĐK 12-32mm SD390	kg	JIS G 3112:2020				15.275		
			ĐK 12-32mm SD490	kg					15.275		
			ĐK 12-32mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh vằn			15.275		
			ĐK 12-32mm CB500-T	kg					15.275		
			ĐK 35mm SD390	kg	JIS G 3112:2020				15.475		
			ĐK 36mm SD490	kg					15.475		
			ĐK 36mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty TNHH thép Vina kyoei		15.475		
			ĐK 36mm CB500-T	kg					15.475		
			ĐK 38-40mm CB400-V	kg					15.575		
			ĐK 40mm SD490	kg	JIS G 3112:2020				15.575		
			ĐK 40mm CB500-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.575		
			ĐK 14-18mm SS400	kg	JIS G 3101:2020	Thép tròn trơn			16.025		
			ĐK 20-25mm SS400	kg					16.125		
			ĐK 28-32mm SS400	kg					16.325		
			ĐK 36-40mm SS400	kg					16.525		
			V40x40x3/ V40x40x4; CB300-T/SS400	kg	JIS G 3192:2008	Thép góc			16.525		
			V50x50x4/ V50x50x5; CB300-T/SS400	kg					16.525		
			V60x60x5/ V65x65x6; CB300-T/SS400	kg					16.525		
			V75x75x6/ V75x75x8; CB300-T/SS400	kg					16.525		

Giá áp dụng cho các Nhà phân phối tại TP. Sóc Trăng

Công ty TNHH thép Vina kyoei;
ĐT: 02543 876277 - 0283 8244248 - 02923 797798

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú			
			V100x100x10; CB300-T/SS400	kg					16.625					
			Đường kính 6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Pomina		16.660	Giao bao gồm vận chuyển (Giao đến địa điểm thuận lợi giao thông đường thủy, bộ. Tải trọng đường bộ tối thiểu 10 tấn, đường thủy phải sâu rộng, xà lan 30 tấn lưu thông được thuận lợi)	Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ; ĐC: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923 844966			
		Đường kính 8mm CB240T	kg	16.660										
		Đường kính 10mm CB240T	kg	16.800										
		Đường kính 10mm SD295A, CB300V	kg	16.860										
		Đường kính 12-20mm CB300V	kg	JIS G3112:2010; TCVN 1651-2:2018	Thép cây vằn	16.710								
		Đường kính 10mm SD390, CB400V	kg			16.860								
		Đường kính 12-32mm SD390, CB400V	kg			16.710								
		Đường kính 36-40mm SD390, CB400V	kg			16.510								
		Đường kính 10mm CB500V, Grade 60	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-18		16.960								
		Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60	kg			16.810								
		Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60	kg			17.510								
		Đường kính 6-10mm CB240T	kg	QCVN 7:2019/BKHCN; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M	Thép thanh vằn	Công ty Cổ phần thép Hoà Phát Dung Quất						14.530	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	CN Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương; ĐC: Lô B, Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0909406816
		ĐK 10mm CB300V; GR40	kg									14.880		
		ĐK 12-32mm CB300V; GR40	kg									14.880		
		ĐK 36-40mm CB300V; GR40	kg				15.180							
		ĐK 10mm CB400V; CB500V;	kg				15.080							
		ĐK 12-32mm CB400V; CB500V;	kg				15.080							
		ĐK 36-40mm CB400V; CB500V;	kg				15.380							
		Đường kính 6mm CB240T	kg	QCVN 7:2019/BKHCN; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M -20	Thép cuộn (VAS)	Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn		15.530	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn; ĐC: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa ĐT: 0373 613938 - 0909 147007				
		Đường kính 8mm CB240T	kg					15.530						
		ĐK 10mm GR40	kg		15.700									
		ĐK 12-20mm CB300V; GR40	kg		15.600									
		ĐK 10mm CB400V; CB500	kg		15.480									
		ĐK 12-32mm CB400V; CB500	kg		15.380									
		ĐK 36mm CB400V; CB500	kg		15.680									
		ĐK 36mm CB400V; CB500	kg		15.680									
1	Thị xã Vĩnh Châu	Cát xây dựng	Cát cam	m3					350.000	Gía VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728			
			Cát đen (cát lấp)	m3					270.000					

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú			
			Cát vàng	m3	Không có thông tin				350.000	Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296			
			Cát đen (cát lấp)	m3					300.000					
			Cát vàng	m3						360.000	Giá VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534		
			Cát đen (cát lấp)	m3					300.000					
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm MN	kg	Không có thông tin	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728			
			Đường kính 8mm MN	kg					18.000					
			Đường kính 10mm MN	cây		130.000								
			Đường kính 12mm MN	cây		185.000								
			Đường kính 14mm MN	cây		245.000								
			Đường kính 16mm MN	cây		360.000								
			Đường kính 18mm MN	cây		465.000								
			Đường kính 6mm MN	kg		19.500			Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu			Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296		
			Đường kính 8mm MN	kg		19.500								
			Đường kính 10mm MN	cây		120.000			Thép cây vằn			Miền Nam		187.000
			Đường kính 12mm MN	cây		262.000								
			Đường kính 14mm MN	cây		360.000								
			Đường kính 16mm MN	cây		470.000								
			Đường kính 18mm MN	cây		470.000			Thép cuộn, phi 6mm	Miền Nam		19.200	Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
			Đường kính 8mm ĐN	kg		Đà Nẵng				19.200				
			Đường kính 10mm HP	cây		Thép cây vằn			Hoà Phát			130.000		
			Đường kính 12mm HP	cây								195.000		
			Đường kính 14mm HP	cây								280.000		
			Đường kính 16mm HP	cây								350.000		
			Đường kính 18mm HP	cây		440.000								

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú		
2	Thị xã Ngã Năm	Cát xây dựng	Cát vàng (1.3-1.4)	m3	Không có thông tin				335.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274		
			Cát vàng	m3					390.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 655641		
			Cát đen (cát lấp)	m3					290.000				
			Cát vàng	m3					430.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm. ĐT 0901242452-037818242452		
			Cát đen (cát lấp)	m3					290.000				
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam			17.850	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274	
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.700				
			Đường kính 10mm SD295A	cây				Thép thanh vằn		110.100			
			Đường Kính 12mm CB300	cây					175.400				
			Đường kính 14mm SD295	cây				242.000					
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam			16.700	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641	
			Đường kính 8mm CT3	kg					16.700				
			Đường kính 10mm SD295A	cây				Thép thanh vằn		104.000			
			Đường Kính 12mm CB300	cây					165.000				
			Đường kính 14mm CB300	cây		TCVN 1651-2			226.000				
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam			18.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm. ĐT 0901242452-0378182479	
			Đường kính 8mm CT3	kg				TCVN 1651-2		18.000			
			Đường kính 10mm SD295A	cây		JIS G3112-TCVN		Thép thanh vằn					108.000
			Đường Kính 12mm CB300	cây						174.000			
			Đường kính 14mm CB300	cây		TCVN 1651-2				240.000			
Đường kính 16mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN		302.000									
Đường kính 18mm CB300	cây			415.000									

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú			
3	Huyện Châu Thành	Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				350.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643			
			Cát đen (cát lấp)	m3					270.000					
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.200	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643			
			Đường kính 8mm CB240	kg					16.200					
			Đường kính 10mm SD295A	cây	Không có thông tin	Thép cây vằn			105.000					
			Đường kính 12mm CB300	cây					165.000					
			Đường Kính 14mm CB300	cây					218.000					
4	Huyện Cù Lao Dung	Cát xây dựng	Cát Vàng	m3	Không có thông tin				427.273	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849			
			Cát lấp	m3					372.727					
		Cát Vàng	m3							390.909	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung		
		Cát Vàng	m3							309.091	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886		
		Cát đen (cát lấp)	m3							245.455	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung		
		Cát Vàng	m3							404.545	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung		
		Cát đen (cát lấp)	m3							240.909	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg		JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam				16.545	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC: ấ Phước Hòa B, TT. Cù
			Đường kính 8mm CT3	kg								16.545		
Đường Kính 10mm SD295A	cây								98.182					

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú	
			Đường Kính 12mm CB300	cây		Thép thanh vằn			163.636	chuyên đến công trình	Lao Dung, ĐT: 0932848849	
			Đường Kính 14mm CB300	cây					213.636			
			Đường kính 6mm CT3	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam			16.364	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Đường kính 8mm CT3	kg						16.364		
			Đường Kính 10mm SD295A	cây						104.545		
			Đường Kính 12mm CB300	cây		150.000						
			Đường Kính 14mm CB300	cây		213.636						
			Đường kính 6mm CT3	kg		TCVN 1651:2008				Thép cuộn		
			Đường kính 8mm CT3	kg	15.000							
			Đường Kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn	Miền Nam			94.545	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Đường Kính 12mm CB300	cây						150.000		
			Đường Kính 14mm CB300	cây	TCVN 1651-2					205.455		
			Đường Kính 16mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN					268.182		
			Đường Kính 18mm CB300	cây						340.909		
			Đường Kính 20mm CB300	cây	427.273							
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651:2008	Thép cuộn	Miền Nam			16.182	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Đường kính 8mm CT3	kg						16.182		
			Đường Kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	100.000						
			Đường Kính 12mm CB300	cây	TCVN 1651-2	159.091						
			Đường Kính 14mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN	209.091						
Đường Kính 16mm CB300	cây	295.455										
5	Huyện Kế Sách	Cát xây dựng	Cát Vàng	m3	Không có thông tin				400.000	Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913849807	
			Cát vàng	m3					380.000	Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trần Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185	
			Cát đen (cát lấp)	m3					320.000			
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	Thép cuộn	Miền Nam			20.000	Giá bán tại Cửa	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành,	
Đường kính 8mm CT3	kg	20.000										

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đường kính 10mm SD295A	cây	Không có thông tin	Thép thanh vằn	Miền Nam		115.000	hàng	huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn			19.500		
			Đường kính 8mm CT3	kg					19.500		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			110.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000		
6	Huyện Long Phú	Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				327.000	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Cát lấp	m3					261.020		
			Cát vàng	m3					327.990		
			Cát lấp	m3					265.801		
		Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		17.200	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Thép cuộn 8mm CB240	kg					16.708		
			Thép cây 10mm SD295A	cây	Không có thông tin	Thép thanh vằn			156.500		
			Thép cây 12mm CB300	cây					219.200		
			Thép cuộn 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn			16.800		
			Thép cuộn 8mm CB240	kg					17.015		
			Thép cây 10mm SD295A	cây	Không có thông tin	Thép thanh vằn			155.000		
			Thép cây 12mm CB300	cây					231.000		
7	Huyện Mỹ Tú	Cát xây dựng	Cát lấp	m3	Không có thông tin				372.727	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
			Cát vàng	m3					472.727		
			Cát vàng	m3					363.636		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg		Thép cuộn			23.636		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú		
		dựng	Đường kính 8mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn	Miền Nam		23.636	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332		
			Đường kính 10mm SD295A	cây					118.182				
			Đường kính 12mm CB 300	cây					159.091				
			Đường kính 14mm CB 300	cây				240.909					
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		20.000	Giá áp dụng tại cửa hàng		20.000	VLXD Đại Phúc; ĐC: Đường Tỉnh 940, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0982769798
			Đường kính 8mm CT3	kg					113.636				
			Đường kính 10mm SD295A	cây					163.636				
			Đường kính 12mm CB 300	cây					218.182				
			Đường kính 14mm CB 300	cây									
8	Huyện Mỹ Xuyên	Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				330.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	ty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê Lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277		
			Cát đen (cát lấp)	m3					250.000				
			Cát vàng	m3							380.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
			Cát đen (cát lấp)	m3							230.000		
			Cát vàng	m3							310.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Cát đen (cát lấp)	m3							260.000		
			Cát vàng	m3							300.000	Không có thông tin	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
			Cát đen (cát lấp)	m3							270.000		
										Cát vàng	m3		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		17.500	Không có thông tin	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê Lợi - thị trấn Mỹ Xuyên,		
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.450				

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	Không có thông tin	Thép thanh vằn	Miền Nam		105.000	tin	huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277		
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.000				
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn			17.000	Không có thông tin	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.83178		
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.000				
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			105.000				
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.000				
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn			18.000			Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000				
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			107.000				
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000				
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn			18.000	Không có thông tin	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333		
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000				
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			110.000				
			Đường kính 12mm CB300	cây					180.000				
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn			18.000			Không có thông tin	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phương, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000				
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			110.000				
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000				
9	Huyện Thạnh Trị	Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				420.000	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140		
			Cát đen (cát lấp)	m3					420.000				
			Cát vàng	m3					Không có thông tin	400.000	Cửa hàng VLXD Bầy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389		
			Cát đen (cát lấp)	m3						400.000			
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg		Thép cuộn, phi 6mm	Miền Nam		20.000	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140		
			Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg					20.000				
			Kẽm buộc	kg					30.000				
			Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây		Thép thanh vằn			110.000				
			Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây					174.000				
			Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây					250.000				

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú		
			Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây	Không có thông tin	Thép cuộn, phi 6mm	Miền Nam		328.000	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Bầy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389		
			Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg					20.000				
			Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg					20.000				
			Kẽm buột	kg					30.000				
			Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây					110.000				
			Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây					172.000				
			Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây					245.000				
			Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây					324.000				
10	Huyện Trần Đề	Cát xây dựng	Cát vàng (Tân Châu)	m3	Không có thông tin				385.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701		
			Cát lấp (chợ Vàm)	m3					275.000				
			Cát vàng	m3					390.000			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
			Cát đen (cát lấp)	m3					280.000				
			Cát vàng	m3					375.000			Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
			Cát đen (cát lấp)	m3					260.000				
			Cát vàng	m3					350.000			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm, ĐC: ấp Tiệp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
		Thép xây dựng	Đường kính 6 mm CT3	kg	TCVN 1651:2008	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715		
			Đường kính 8 mm CT3	kg					18.000				
			Đường kính 10 mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			125.000				
			Đường kính 12 mm CB300	cây	TCVN 1651-2				198.000				
			Đường kính 14 mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN				285.000				
			Đường kính 16 mm CB300	cây					385.000				
			Đường kính 6 mm CB240	kg					16.000				

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú	
			Đường kính 8 mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thủy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111	
			Đường kính 10 mm SD295A	cây								100.000
			Đường kính 12 mm CB300	cây								120.000
			Đường kính 14 mm CB300	cây	TCVN 1651-2				215.000			
			Đường kính 6 mm CT3	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665	
			Đường kính 8 mm CT3	kg								18.000
			Đường kính 10 mm SD295A	cây								119.000
			Đường kính 12 mm CB300	cây	TCVN 1651-2	Thép thanh vằn	Miền Nam		186.000			
			Đường kính 14 mm CB300	cây					245.000			
			Đường kính 16 mm CB300	cây					310.000			
			Đường kính 18 mm CB300	cây					388.000			
			Đường kính 20 mm CB300	cây					465.000			
			Đường kính 22 mm CB300	cây					565.000			
			Đường kính 25 mm CB300	cây		735.000						